

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Bá Thực	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Văn Tú	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Tiến Quảng	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Phạm Văn Tú	Giám đốc	
Ông Trần Phú Hiệp	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/11/2017
Ông Phạm Nguyễn Chiến	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2017
Ông Lê Minh Khai	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/10/2017
Ông Lâm Văn Thanh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2017

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Văn Anh	Trưởng ban	
Ông Bùi Huy Sử	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/10/2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI
Số 199, đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Văn Tú

Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái được lập ngày 09 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh tại mục số 5.7 "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Tại thời điểm 31/12/2017, tổng chi phí xây dựng hàng rào bảo vệ hành lang an toàn giao thông đường sắt với số tiền 6.144.770.371 VND, nguồn vốn thực hiện các công trình này do đối tác của Công ty thanh toán trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh. Công trình đang tạm ngừng thi công do Công ty đang xin chủ trương chỉ đạo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Chúng

tôi không thể đánh giá được mức độ ảnh hưởng về pháp lý cũng như nghĩa vụ tài chính của Công ty liên quan đến các hoạt động hợp nêu trên.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ nhưng chúng tôi lưu ý người đọc các nội dung sau:

- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh 5.2 "Phải thu khách hàng" trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Một số khoản phải thu khách hàng chưa thể thu hồi tại thời điểm 31/12/2017 do Công ty chưa hoàn thành cam kết theo thoả thuận với khách hàng; Công ty đánh giá sẽ thu hồi được khi Công ty hoàn tất các nghĩa vụ còn lại với khách hàng.
- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh 5.3 "Trả trước cho người bán ngắn hạn" trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Một số khoản trả trước cho người bán trong năm 2017 không được hoàn trả khối lượng công việc hoàn thành. Công ty khẳng định chắc chắn thu hồi được tương đương với khối lượng vật tư thi công do Công ty đang trong quá trình nghiệm thu, quyết toán công trình.



Ông Thế Đức

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0855-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Lê Viết Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		52.316.158.461	59.096.245.190
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.475.957.725	1.955.641.560
1. Tiền	111		3.475.957.725	1.955.641.560
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.231.413.480	50.574.837.834
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	34.000.209.826	40.735.136.515
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.509.399.465	1.552.997.666
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	8.721.804.189	8.286.703.653
IV/ Hàng tồn kho	140	5.5	4.551.314.517	6.493.798.802
1. Hàng tồn kho	141		4.551.314.517	6.493.798.802
VI/ Tài sản ngắn hạn khác	150		57.472.739	71.966.994
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	57.472.739	71.966.994
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.515.293.951	24.225.077.176
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		12.599.567.848	14.020.146.279
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	12.541.974.012	13.946.548.804
- Nguyên giá	222		25.411.326.436	25.778.136.436
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.869.352.424)	(11.831.587.632)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	57.593.836	73.597.475
- Nguyên giá	228		88.020.000	88.020.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.426.164)	(14.422.525)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		9.717.057.559	7.431.543.013
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	9.717.057.559	7.431.543.013
VI/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		2.198.668.544	2.773.387.884
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	2.198.668.544	2.773.387.884
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		76.831.452.412	83.321.322.366

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		58.826.594.647	66.353.100.049
I/ Nợ ngắn hạn	310		50.052.971.176	58.783.338.986
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	25.979.887.791	28.065.981.743
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	1.169.103.608	1.014.581.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	2.109.340.645	2.051.351.887
4. Phải trả người lao động	314		7.504.020.303	6.564.066.392
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	3.667.694.347	2.617.666.161
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.14	9.000.000	9.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	5.991.699.724	12.238.692.968
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	3.407.883.741	4.988.392.821
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		214.341.017	1.233.606.014
II/ Nợ dài hạn	330		8.773.623.471	7.569.761.063
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	8.773.623.471	7.569.761.063
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.004.857.765	16.968.222.317
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.17	18.004.857.765	16.968.222.317
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.007.000.000	15.007.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		196.122.232	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.801.735.533	1.961.222.317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		514.000.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.287.735.533	1.961.222.317
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		76.831.452.412	83.321.322.366



Phạm Văn Tú

Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Hoàng Thị Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Số 199, đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm 2017	Đơn vị tính: VND
				Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	111.117.367.134	111.447.803.216
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	516.627.520
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		111.117.367.134	110.931.175.696
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	98.359.957.371	97.327.197.669
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.757.409.763	13.603.978.027
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	81.875.289	24.801.684
7. Chi phí tài chính	22	6.5	187.084.489	268.882.645
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		187.084.489	268.882.645
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	10.120.651.668	10.600.687.769
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.531.548.895	2.759.209.297
11. Thu nhập khác	31	6.7	2.254.939.381	2.437.405.738
12. Chi phí khác	32	6.8	1.810.835.602	2.478.345.889
13. Lợi nhuận khác	40		444.103.779	(40.940.151)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.975.652.674	2.718.269.146
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	687.917.141	757.046.829
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.287.735.533	1.961.222.317
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.524	1.307
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	1.524	1.307



Phạm Văn Tú

Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Hoàng Thị Mai
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

		Đơn vị tính: VND		
Chi tiêu		Mã số	Năm 2017	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	128.416.134.301	124.948.677.674	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(50.302.199.545)	(52.610.069.954)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(45.574.385.284)	(52.450.744.365)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(187.084.489)	(268.882.645)	
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(962.467.129)	(1.199.827.306)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	241.251.157	7.723.954.542	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(27.567.788.055)	(28.179.096.333)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.063.460.956	(2.035.988.387)	
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	51.000.000	-	
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.050.000.000)	-	
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	20.050.000.000	-	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	81.875.289	24.801.684	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	132.875.289	24.801.684	
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	16.777.502.543	17.380.391.403	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.358.011.623)	(18.863.129.113)	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.095.511.000)	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.676.020.080)	(1.482.737.710)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.520.316.165	(3.493.924.413)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.955.641.560	5.449.565.973	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.475.957.725	1.955.641.560	



Phạm Văn Tú
Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Hoàng Thị Mai
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Thái do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 31/12/2015, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100769663 của Công ty cổ phần thay đổi lần 6 ngày 31/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 199, đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 7 là 15.007.000.000 VND. (Mười lăm tỷ, bảy triệu đồng).

1.2 Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình công ích; công trình kỹ thuật dân dụng, nhà các loại;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Dịch vụ trong phương tiện giao thông, tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

1.3 Cấu trúc Công ty

Đơn vị trực thuộc

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị

Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ và thi công cơ giới

Xí nghiệp quản lý cầu Thăng Long

Địa chỉ

Phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Kim Nỗ, Đông Anh, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản vô hình là chương trình phần mềm được trích khấu hao theo thời gian sử dụng là 5 năm.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 2335/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, bắt đầu từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 31/12/2015).

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.11 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.13 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Số 199, đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	60.259.465	319.335.887
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.415.698.260	1.636.305.673
Cộng	3.475.957.725	1.955.641.560

5.2 Phải thu khách hàng

5.2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	19.686.491.860	-	10.964.464.765	-
Ban QLDA đường sắt Khu vực I	-	-	5.553.390.728	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	1.550.835.029	-	6.635.496.054	-
Ban điều hành LD gói thầu PK2	-	-	4.210.490.270	-
Cục 6 Đường sắt Trung Quốc	2.038.510.475	-	-	-
Công ty Cổ phần xây dựng Trường Sơn	1.294.767.546	-	-	-
Công ty tuyển than Cửa Ông	2.664.612.100	-	-	-
CT Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bảo Quân (km 75+300-82+100) (i)	535.958.581	-	535.958.581	-
Tiền bảo vệ MB trạm BTS – Điện lực Từ Liêm (i)	112.000.000	-	112.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 525(km31+535)(i)	598.641.759	-	598.641.759	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đình Văn(i)	210.657.855	-	210.657.855	-
Công ty Cổ phần Công trình Long Hưng (i)	102.543.000	-	102.543.000	-
Phải thu của các khách hàng khác	5.205.191.621	-	11.811.493.503	-
Cộng	34.000.209.826	-	40.735.136.515	-

(i) Các khoản phải thu chưa thể thu hồi tại thời điểm 31/12/2017 do Công ty chưa hoàn tất một số cam kết theo hợp đồng với khách hàng; Công ty đánh giá sẽ thu hồi được khi Công ty hoàn tất các nghĩa vụ còn lại với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ban QLDA Đường sắt Khu Vực I	-	-	5.553.390.728	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	1.550.835.029	-	6.635.496.054	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	19.686.491.860	-	10.964.464.765	-
Cộng	21.237.326.889	-	23.153.351.547	-

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Thiên Mã	700.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần đầu tư XD công trình 135	-	-	500.000.000	-
Công ty TNHH đầu tư TM Gia Phúc	-	-	450.000.000	-
Bà Trần Thị Liên (i)	300.000.000	-	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Kiến trúc Thủ Đô	180.000.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	329.399.465	-	302.997.666	-
Cộng	1.509.399.465	-	1.552.997.666	-

(i) Khoản ứng trước này tương đương với khối lượng vật tư thi công, chắc chắn sẽ thu hồi được do Công ty đang trong quá trình nghiệm thu, quyết toán với công trình.

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	500.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	154.975.205	-
Phải thu tiền bảo hiểm	73.981.576	-	20.135.059	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	6.362.869.868	-	5.624.177.067	-
Chi phí vật tư thu hồi	361.279.738	-	5.910.000	-
Phải thu ông Nguyễn Đức Tuấn tiền thi công các công trình	140.698.300	-	204.885.300	-
Phải thu tiền chênh lệch ray áo - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	651.342.900	-	651.342.900	-
Các khoản phải thu khác	1.131.631.807	-	1.125.278.122	-
Cộng	8.721.804.189	-	8.286.703.653	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.107.537.092	-	2.009.414.307	-
Công cụ, dụng cụ	157.657.943	-	88.300.019	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.286.119.482	-	4.396.084.476	-
Cộng	4.551.314.517	-	6.493.798.802	-

5.6 Chi phí trả trước**5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phí sử dụng đường bộ, bảo hiểm xe	27.676.921	27.192.904
Các khoản khác	29.795.818	44.774.090
Cộng	57.472.739	71.966.994

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	1.764.622.955	1.985.200.823
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	434.045.589	788.187.061
Cộng	2.198.668.544	2.773.387.884

(*) Lợi thế kinh doanh theo Quyết định số 2335/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2014 để cổ phần hóa công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Thái.

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Xây dựng cơ bản	9.717.057.559	7.431.543.013
Chi phí xây dựng hàng rào bảo vệ hành lang an toàn giao thông đường sắt (i)	7.431.543.013	7.431.543.013
Cải tạo, sửa chữa trụ sở Công ty	2.285.514.546	-
Cộng	9.717.057.559	7.431.543.013

(i) Chi phí xây dựng hàng rào bảo vệ hành lang an toàn giao thông đường sắt; nguồn vốn thực hiện các hạng mục này là do các đối tác của Công ty thanh toán trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh. Chi tiết nguồn vốn góp của các bên hợp tác được thuyết minh tại mục 5.13.2. Hiện công trình đang tạm ngừng thi công do Công ty đang xin chủ trương chỉ đạo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty đánh giá việc dừng triển khai các dự án trên không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty cũng như không phát sinh các nghĩa vụ pháp lý, nghĩa vụ nợ với các đối tác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh và các bên khác có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	16.361.692.553	3.656.168.672	5.179.289.608	580.985.603	25.778.136.436
Thanh lý, nhượng bán			(341.650.000)	-	(341.650.000)
Giảm khác(i)	(25.160.000)	-	-	-	(25.160.000)
Số dư tại 31/12/2017	16.336.532.553	3.656.168.672	4.837.639.608	580.985.603	25.411.326.436
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2017	5.887.255.078	2.693.748.955	3.032.922.923	217.660.676	11.831.587.632
Khấu hao trong năm	603.734.534	222.361.640	455.103.582	72.220.288	1.353.420.044
Thanh lý, nhượng bán			(295.527.252)	-	(295.527.252)
Giảm khác	(20.128.000)	-	-	-	(20.128.000)
Số dư tại 31/12/2017	6.470.861.612	2.916.110.595	3.192.499.253	289.880.964	12.869.352.424
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2017	10.474.437.475	962.419.717	2.146.366.685	363.324.927	13.946.548.804
Số dư tại 31/12/2017	9.865.670.941	740.058.077	1.645.140.355	291.104.639	12.541.974.012

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

862.651.013 đồng
0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2017	88.020.000	88.020.000
Số dư tại 31/12/2017	88.020.000	88.020.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2017	14.422.525	14.422.525
Khấu hao trong năm	16.003.639	16.003.639
Số dư tại 31/12/2017	30.426.164	30.426.164
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2017	73.597.475	73.597.475
Số dư tại 31/12/2017	57.593.836	57.593.836

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **0 đồng**

5.10 Phải trả người bán

5.10.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	2.429.766.011	2.429.766.011	2.162.449.280	2.162.449.280
Công ty Cổ phần Cơ khí Cầu đường Hà Ninh	1.009.142.860	1.009.142.860	-	-
Công ty TNHH vật tư đường sắt Nghệ Tĩnh	1.911.556.780	1.911.556.780	-	-
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	1.521.504.550	1.521.504.550	1.629.399.151	1.629.399.151
Cty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	1.468.173.635	1.468.173.635	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng giao thông Đức Hưng	1.161.442.205	1.161.442.205	2.980.218.503	2.980.218.503
Công ty Cổ phần Đầu tư công trình Hà Nội	3.867.028.837	3.867.028.837	1.873.644.900	1.873.644.900
CN Công ty Cổ phần XNK Vật tư thiết bị Đường sắt - XN cơ khí Đông Anh	2.230.814.280	2.230.814.280	2.105.259.681	2.105.259.681
Các đối tượng phải trả khác	10.380.458.633	10.380.458.633	17.015.010.228	17.015.010.228
Cộng	25.979.887.791	25.979.887.791	28.065.981.743	28.065.981.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.10.2 Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	2.429.766.011	2.429.766.011	2.162.449.280	2.162.449.280
Công ty Cổ phần Thông tin tin hiệu Đường sắt Hà Nội	1.521.504.550	1.521.504.550	1.629.399.151	1.629.399.151
Cty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	1.468.173.635	1.468.173.635	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	381.858.653	381.858.653	781.858.653	781.858.653
Cộng	5.801.302.849	5.801.302.849	4.873.707.084	4.873.707.084

5.11 Người mua trả tiền trước

5.11.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ban QLDA Đường sắt Khu vực I	1.014.581.000	1.014.581.000	1.014.581.000	1.014.581.000
Trung tâm thông tin di động VietNamobile	28.800.000	28.800.000	-	-
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên	125.722.608	125.722.608	-	-
Cộng	1.169.103.608	1.169.103.608	1.014.581.000	1.014.581.000

5.11.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ban QLDA Đường sắt Khu vực I	1.014.581.000	1.014.581.000	1.014.581.000	1.014.581.000
Cộng	1.014.581.000	1.014.581.000	1.014.581.000	1.014.581.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
CP xây dựng nhà kho tại Bãi Hàng Hà Đông	186.429.247	186.429.247
CP Xây dựng hàng rào từ trụ B20 đến B32 cầu Thăng long	-	1.276.235.000
CP Xây dựng hàng rào Km 17+270-km18+950 tuyến BH-VĐ	630.938.000	630.938.000
CP Xây dựng hàng rào từ trụ B33 đến B53 cầu Thăng long	255.645.000	255.645.000
CP công trình CP3	173.140.812	173.140.812
CP Xây dựng, cải tạo, sửa chữa công ty	2.251.660.909	-
CP Xây dựng các công trình khác	169.880.379	95.278.102
Cộng	3.667.694.347	2.617.666.161

5.13 Phải trả khác**5.13.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả	
VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND	
Bảo hiểm xã hội	707.210.184	707.210.184	952.873.331	952.873.331
Kinh phí công đoàn	214.176.298	214.176.298	146.837.166	146.837.166
Bảo hiểm y tế	510.573	510.573	152.524.103	152.524.103
Bảo hiểm thất nghiệp	17.750.795	17.750.795	47.530.105	47.530.105
Phải trả về cổ phần hoá	-	-	500.552.145	500.552.145
Ông Hoàng Minh Đức	1.239.181.380	1.239.181.380	-	-
Phải trả Tổng công ty -	239.538.536	239.538.536	5.494.217.917	5.494.217.917
Phí quản lý điều hành	-	-	-	-
Phải trả Tổng công ty -	-	-	342.089.232	342.089.232
Tiền thuê tài sản cố định	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	3.573.331.958	3.573.331.958	4.602.068.969	4.602.068.969
Cộng	5.991.699.724	5.991.699.724	12.238.692.968	12.238.692.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.13.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả Tổng công ty - tiền mua ray áo	716.477.190	716.477.190	716.477.190	716.477.190
Phải trả tiền góp vốn hợp tác KD Công ty Phú Dũng(i)	5.891.887.639	5.891.887.639	4.712.487.639	4.712.487.639
Phải trả tiền góp vốn hợp tác kinh doanh công ty Sơn Hải Anh(i)	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Phải trả tiền góp vốn hợp tác KD Công ty Hòa Bình(i)	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Phải trả tiền góp vốn hợp tác KD Công ty Phương Thanh(i)	1.525.165.912	1.525.165.912	100.000.000	100.000.000
Phải trả Ban quản lý dự án Thăng Long tiền vật tư thu hồi	140.092.730	140.092.730	140.092.730	140.092.730
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	-	1.400.703.504	1.400.703.504
Cộng	8.773.623.471	8.773.623.471	7.569.761.063	7.569.761.063

(i) Là khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh, theo đó Bên A (Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái) góp vốn bằng quyền quản lý sử dụng toàn bộ phần diện tích thuộc hành lang an toàn giao thông, Bên B góp vốn bằng tiền để xây dựng hàng rào bảo vệ hành lang an toàn đường sắt và quản lý khai thác kinh doanh mặt bằng. Các bên phân chia lợi nhuận kết quả kinh doanh mặt bằng theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

5.13.3 Phải trả, phải nộp khác là các bên liên quan

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	239.538.536	239.538.536	6.945.587.099	6.945.587.099
Cộng	239.538.536	239.538.536	6.945.587.099	6.945.587.099

5.14 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cho thuê mặt bằng Chi nhánh Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội (*)	9.000.000	9.000.000
Cộng	9.000.000	9.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Số 199, đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(*) Theo Hợp đồng số HNI900-BTL/HNI/2014 thời hạn cho thuê từ tháng 01/02/2015 đến 01/02/2020, giá cho thuê là 9.000.000 VND/tháng (chưa VAT), doanh thu chưa thực hiện kỳ này là từ tháng 01/01/2018 đến 01/02/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.873.829.058	5.823.547.266	6.374.159.594	-	1.323.216.730
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	235.511.587	962.467.129	708.850.245	-	489.128.471
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	366.291.626	187.295.304	-	178.996.322
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.809.961.761	1.809.961.761	-	-
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí sử dụng HTĐS T12/2016	-	-	60.010.364	-	-	60.010.364
Cộng	-	2.109.340.645	9.027.278.146	9.085.266.904	-	2.051.351.887

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 Vay và nợ thuế tài chính

5.16.1 Vay ngắn hạn

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Tây Hà Nội (i)	3.407.883.741	3.407.883.741	16.777.502.543	18.358.011.623	4.988.392.821	4.988.392.821
Cộng	3.407.883.741	3.407.883.741	16.777.502.543	18.358.011.623	4.988.392.821	4.988.392.821

(i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/161772/HĐTD từ ngày 12/07/2017 đến hết ngày 12/07/2018 với lãi suất vay:

- Lãi suất vay trong hạn: 9%/năm có định trong hiệu lực của Hợp đồng này;
- Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn;
- Lãi trả chậm (áp dụng với số tiền lãi chậm trả): 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/161772/HĐĐB ngày 10/02/2005.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Số 199, đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Hạn mức khoản vay: 500.000.000 VNĐ

- Thời hạn vay: Từ ngày 05/12/2017 đến ngày 05/03/2018;
- Lãi suất vay:
 - + Lãi suất vay trong hạn: 9%/năm cố định trong hiệu lực của Hợp đồng này;
 - + Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn;
 - + Lãi trả chậm (áp dụng với số tiền lãi chậm trả): 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.
- Mục đích vay: Thanh toán tiền SCTX phun cát tẩy rỉ Q3/2017 theo HĐ số 06/HĐGK ngày 05/07/2017.

Hạn mức khoản vay: 441.691.876 VNĐ

- Thời hạn vay: Từ ngày 06/12/2017 đến ngày 06/03/2018;
- Lãi suất vay:
 - + Lãi suất vay trong hạn: 9%/năm cố định trong hiệu lực của Hợp đồng này;
 - + Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn;
 - + Lãi trả chậm (áp dụng với số tiền lãi chậm trả): 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.
- Mục đích vay: Thanh toán tiền lương cơ quan T11/2017.

Hạn mức khoản vay: 89.000.000 VNĐ

- Thời hạn vay: Từ ngày 06/12/2017 đến ngày 06/03/2018;
- Lãi suất vay:
 - + Lãi suất vay trong hạn: 9%/năm cố định trong hiệu lực của Hợp đồng này;
 - + Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn;
 - + Lãi trả chậm (áp dụng với số tiền lãi chậm trả): 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.
- Mục đích vay: Tạm ứng T12/2017 theo HĐ số 10/HĐGK ngày 29/09/2017.

Hạn mức khoản vay: 1.462.785.572 VNĐ

- Thời hạn vay: Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 29/03/2018;
- Lãi suất vay:
 - + Lãi suất vay trong hạn: 9%/năm cố định trong hiệu lực của Hợp đồng này;
 - + Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn;
 - + Lãi trả chậm (áp dụng với số tiền lãi chậm trả): 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả;
- Mục đích vay: Thanh toán lương T11/2017, T13/2017.

Hạn mức khoản vay: 259.000.000 VNĐ

- Thời hạn vay: Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 29/03/2018;
- Lãi suất vay:
 - + Lãi suất vay trong hạn: 9%/năm cố định trong hiệu lực của Hợp đồng này;
 - + Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn;
 - + Lãi trả chậm (áp dụng với số tiền lãi chậm trả): 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.
- Mục đích vay: Phân phối lại quỹ lương cho CBCNV theo QĐ 1371 ngày 22/12/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Số 199, đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Hạn mức khoản vay: 354.420.998 VNĐ

- Thời hạn vay: Từ ngày 27/11/2017 đến ngày 27/02/2018;
- Lãi suất vay:
 - + Lãi suất vay trong hạn: 9%/năm cố định trong hiệu lực của Hợp đồng này;
 - + Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn;
 - + Lãi trả chậm (áp dụng với số tiền lãi chậm trả): 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.
- Mục đích vay: Thanh toán tiền SCTX T10/2017 theo HĐ số 10/HĐGK ngày 29/09/2017.

Hạn mức khoản vay: 300.985.295 VNĐ

- Thời hạn vay: Từ ngày 29/12/2017 đến ngày 29/03/2018;
- Lãi suất vay
 - + Lãi suất vay trong hạn: 9%/năm cố định trong hiệu lực của Hợp đồng này;
 - + Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn;
 - + Lãi trả chậm (áp dụng với số tiền lãi chậm trả): 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.
- Mục đích vay: Thanh toán tiền SCTX T11/2017 theo HĐ số 10/HĐGK ngày 29/09/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 31/12/2015	8.024.164.153	7.374.722.794	-	-	15.398.886.947
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.961.222.317	1.961.222.317
Tăng khác	7.375.638.607	-	-	-	7.375.638.607
Giảm khác	(392.802.760)	(7.374.722.794)	-	-	(7.767.525.554)
Số dư tại 31/12/2016	15.007.000.000	-	-	1.961.222.317	16.968.222.317
Số dư tại 01/01/2017	15.007.000.000	-	-	1.961.222.317	16.968.222.317
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.287.735.533	2.287.735.533
Phân phối lợi nhuận(i)	-	-	196.122.232	(1.447.222.317)	(1.251.100.085)
Số dư tại 31/12/2017	15.007.000.000	-	196.122.232	2.801.735.533	18.004.857.765

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 173/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017 như sau:

	Năm 2016 VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	196.122.232
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	155.589.085
Chia cổ tức	1.095.511.000
Tổng lợi nhuận đã phân phối	1.447.222.317
Lợi nhuận để lại chưa phân phối	514.000.000
Tổng	1.961.222.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	15.007.000.000	8.024.164.153
Vốn góp tăng trong năm	-	7.375.638.607
Vốn góp giảm trong năm	-	392.802.760
Vốn góp cuối năm	15.007.000.000	15.007.000.000
Cổ tức đã chia	1.095.511.000	-

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017			01/01/2017		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tổng Công Đường sắt Việt Nam	774.766	7.747.660.000	51,63%	774.766	7.747.660.000	51,63%
Ông Nguyễn Bá Thục	142.300	1.423.000.000	9,48%	117.300	1.173.000.000	7,82%
Ông Phạm Văn Tú	100.908	1.009.080.000	6,72%	72.508	725.080.000	4,83%
Vốn góp của cổ đông khác	482.726	4.827.260.000	32,17%	536.126	5.361.260.000	35,73%
Cộng	1.500.700	15.007.000.000	100%	1.500.700	15.007.000.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.700	1.500.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.700	1.500.700
Cổ phiếu phổ thông	1.500.700	1.500.700
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.700	1.500.700
Cổ phiếu phổ thông	1.500.700	1.500.700
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Doanh thu**

	Năm 2017	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	111.117.367.134	111.447.803.216
Cộng	111.117.367.134	111.447.803.216

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI
Số 199, đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2017	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016
	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	99.256.918.146	88.056.782.395
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	61.759.225	-
Cộng	99.318.677.371	88.056.782.395

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	516.627.520
Cộng	-	516.627.520

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	98.359.957.371	97.327.197.669
Cộng	98.359.957.371	97.327.197.669

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	81.875.289	24.801.684
Cộng	81.875.289	24.801.684

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2017	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	187.084.489	268.882.645
Cộng	187.084.489	268.882.645

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.364.142.359	5.969.894.370
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.756.509.309	4.630.793.399
Cộng	10.120.651.668	10.600.687.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2017	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016
	VND	VND
Giải phóng mặt bằng từ trụ sở N48-N53 cầu Thăng Long	102.687.720	-
Thu tiền điện của đơn vị ngoài	1.462.267.833	1.354.584.183
Tiền thanh lý TSCĐ	46.363.636	-
CT hàng rào N10-N20	65.000.000	-
KBNN Bắc Từ Liêm trả tiền mở rộng đường vành đai 3	-	107.179.277
Ghi tăng thu nhập từ các khoản nợ không phải trả		925.687.497
Các khoản khác	578.620.192	49.954.781
Cộng	2.254.939.381	2.437.405.738

6.8 Chi phí khác

	Năm 2017	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016
	VND	VND
Tiền điện các đơn vị ngoài	1.110.667.198	1.343.955.338
Tiền thuế nộp bổ sung	-	402.679.254
Giảm tài sản do giải phóng mặt bằng	-	63.175.540
Chi phí khu đất đội duy tu cầu Thăng Long	151.030.975	400.000.000
Tiền chậm nộp thuế	16.075.941	-
Chi phí thanh lý TSCĐ	51.154.748	-
Giảm trừ quyết toán công trình "Km13+024, Km22+423"	233.217.415	-
Các khoản khác	248.689.325	268.535.757
Cộng	1.810.835.602	2.478.345.889

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2017	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.975.652.674	2.718.269.146
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	463.933.031	1.066.964.997
Các khoản điều chỉnh tăng	905.533.330	1.066.964.997
Các khoản chi phí không được trừ	905.533.330	402.679.254
Tiền chậm nộp thuế		664.285.743
Các khoản điều chỉnh giảm	(441.600.299)	-
Thu nhập đã nộp	(441.600.299)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	3.439.585.705	3.785.234.143
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	687.917.141	757.046.829
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	687.917.141	757.046.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.10 Lãi trên cổ phiếu**6.10.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2017	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.287.735.533	1.961.222.317
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	2.287.735.533	1.961.222.317
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.500.700	1.500.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.524	1.307

6.10.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.287.735.533	1.961.222.317
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	2.287.735.533	1.961.222.317
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.500.700	1.500.700
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.524	1.307

6.11 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2017	
Đối tượng	Giá trị VND	Nguyên nhân xóa sổ
Chi nhánh Tổng Công ty Thành An	91.206.627	Không có khả năng thu hồi nợ
Trung tâm điện thoại CDMA tại HN	36.000.000	Không có khả năng thu hồi nợ
Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	69.680.100	Không có khả năng thu hồi nợ
Công ty Cổ phần Cienco 5	96.412.828	Không có khả năng thu hồi nợ
Cộng	293.299.555	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Từ 31/12/2015 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.904.115.261	31.117.920.287
Chi phí nhân công	58.000.004.664	57.448.139.486
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.235.537.598	1.099.991.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.290.903.597	6.153.959.261
Chi phí khác bằng tiền	10.049.242.606	9.577.164.849
Cộng	106.479.803.726	105.397.174.922

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1 Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.3 Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ			
	Giá gốc VND	31/12/2017 Dự phòng VND	Giá gốc VND	01/01/2017 Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.475.957.725	-	1.955.641.560	-
Phải thu khách hàng	34.000.209.826	-	40.735.136.515	-
Phải thu về cho vay	-	-	-	-
Phải thu khác	8.721.804.189	-	8.286.703.653	-
	46.197.971.740	-	50.977.481.728	-

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.407.883.741	4.988.392.821
Phải trả người bán	25.979.887.791	28.065.981.743
Chi phí phải trả	3.667.694.347	2.617.666.161
Phải trả khác	14.765.323.195	19.808.454.031
	47.820.789.074	55.480.494.756

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.475.957.725	-	-	3.475.957.725
Phải thu khách hàng	34.000.209.826	-	-	34.000.209.826
Phải thu về cho vay	-	-	-	-
Phải thu khác	8.721.804.189	-	-	8.721.804.189
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
Cộng	46.197.971.740	-	-	46.197.971.740

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.955.641.560	-	-	1.955.641.560
Phải thu khách hàng	40.735.136.515	-	-	40.735.136.515
Phải thu về cho vay	-	-	-	-
Phải thu khác	8.286.703.653	-	-	8.286.703.653
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
Cộng	50.977.481.728	-	-	50.977.481.728

Công ty xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	3.407.883.741	-	-	3.407.883.741
Phải trả người bán	25.979.887.791	-	-	25.979.887.791
Chi phí phải trả	3.667.694.347	-	-	3.667.694.347
Phải trả khác	5.991.699.724	8.773.623.471	-	14.765.323.195
Cộng	39.047.165.603	8.773.623.471	-	47.820.789.074
Tại ngày 01/01/2017				
Phải trả người bán	28.065.981.743	-	-	28.065.981.743
Chi phí phải trả	2.617.666.161	-	-	2.617.666.161
Phải trả khác	12.238.692.968	7.569.761.063	-	19.808.454.031
Cộng	47.910.733.693	7.569.761.063	-	55.480.494.756

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7.4 Thông tin về các bên liên quan**7.4.1 Danh sách bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	Công ty con trực thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	Công ty con trực thuộc Tổng Công ty
CN Tổng Cty đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Nội	Công ty con trực thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	Công ty con trực thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	Công ty con trực thuộc Tổng Công ty
Ban QLDA Khu Vực I	Đơn vị sự nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

7.4.2 Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2017 VND
CN Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Nội	
Tiền thuê kho bãi nhà ga Hà Đông	164.894.400
Trả tiền thuê kho bãi nhà ga Hà Đông	164.894.400
Công ty Cổ phần Thông tin tin hiệu Đường sắt Hà Nội	
Trả tiền thi công	468.006.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	
Tiền thuê máy thi công	594.234.635
Thanh toán tiền thuê máy thi công	300.000.000
Tiền thi công công trình 36 Đường ngang	1.173.939.000
Ứng tiền thực hiện hợp đồng	300.000.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	
Thanh toán công nợ	400.000.000

Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2017 VND
Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	2.276.203.588

7.4.3 Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã trình bày ở các Thuyết minh trên.

7.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu từ ngày 31/12/2015 đến ngày 31/12/2016 do từ ngày 31/12/2015 công ty chính thức hoạt động theo mô hình doanh nghiệp cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100769663.



Phạm Văn Tú
Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Hoàng Thị Mai
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích
Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
SẮT HÀ THÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *187*ĐSHT-TCKT

V/v: Giải trình ý kiến ngoại trừ trong
báo cáo tài chính năm 2017 đã được
kiểm toán

Hà nội, ngày *03* tháng 3 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái ("Công ty") xin gửi tới Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội lời chào trân trọng.

Công ty xin giải trình ý kiến ngoại trừ trên báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán như sau:

"Nhu Công ty đã trình bày tại Thuyết minh tại mục số 5.7 "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Tại thời điểm 31/12/2017, tổng chi phí xây dựng hàng rào bảo vệ hành lang an toàn giao thông đường sắt với số tiền 6.144.770.371 VND, nguồn vốn thực hiện các công trình này do đối tác của Công ty thanh toán trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh. Công trình đang tạm ngừng thi công do Công ty đang xin chủ trương chỉ đạo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Chúng tôi không thể đánh giá được mức độ ảnh hưởng về pháp lý cũng như nghĩa vụ tài chính của Công ty liên quan đến các hoạt động hợp nêu trên".

Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng ý kiến ngoại trừ của kiểm toán nêu trên không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

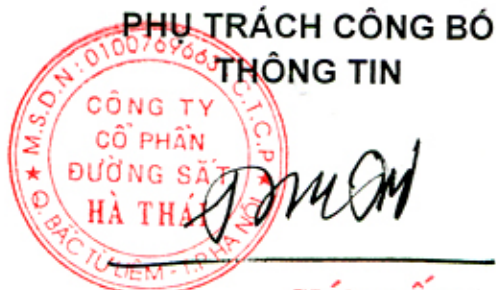
Bằng Công văn này, Công ty kính đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội xem xét và chấp nhận theo nội dung giải trình trên của Công ty.

Công ty cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung giải thích trên.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Nhu kính gửi ;
- HQQT, Ban KS, Ban GD (Đề B/c)
- Website công ty (để CBTT)
- Lưu: VT, P.TCKT



GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Tú